

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐHQG-HCM



ĐỒ ÁN MÔN KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP
ĐỀ TÀI: KHẢO SÁT NGHIÊN CỨU
“VĂN HÓA YÊU ĐƯƠNG”
NHÓM: 8
LỚP: SS004.Q13

Danh sách thành viên:

1.	Nguyễn Việt Dũng	24520344	Trưởng nhóm
2.	Tạ Vương Điền	24520301	Thành viên
3.	Huỳnh Hoà Ân	24520046	Thành viên
4.	Nguyễn Thành Khôi	24520865	Thành viên
5.	Lê Hoàng Chiến	23520181	Thành viên

TP. HỒ CHÍ MINH – 2025

MỤC LỤC

	Trang
DANH SÁCH HÌNH, BẢNG	3
LỜI CẢM ƠN	4
MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHỦ ĐỀ	8
CHƯƠNG II: TỔNG HỢP KIẾN THỨC LIÊN QUAN	9
2.1. Khái niệm tình yêu và tầm quan trọng của “yêu đương” trong đời sống	9
2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành một mối quan hệ tình cảm	9
2.3. Thực trạng văn hóa hẹn hò của giới trẻ Việt Nam hiện nay	9
CHƯƠNG III: NHIỆM VỤ	10
3.1. Phân rã công việc	10
3.2. Phân công thực hiện	10
CHƯƠNG IV: THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN CỦA NHÓM	11
4.1. Lựa chọn phương pháp khảo sát	11
4.1.1. Một số câu hỏi tổng quát	11
4.1.2. Biểu mẫu khảo sát đầy đủ	14
Khảo sát KNND - Google Forms	14
4.2. Phân tích dữ liệu và huấn luyện mô hình AI	14
4.3. Quan niệm về tình yêu, hôn nhân và các mối quan hệ	18
4.4 Nhũng thách thức cho văn hóa hẹn hò của giới trẻ và đề xuất giải pháp	18
4.5. Trình bày sản phẩm	18
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	19
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	20

DANH SÁCH HÌNH, BẢNG

Lưu đồ 4.1. Độ tuổi	10
Lưu đồ 4.2. Giới tính	11
Lưu đồ 4.3. Xu hướng tính dục	11
Lưu đồ 4.4. Tôn giáo	11
Lưu đồ 4.5. Tình trạng việc làm	12
Lưu đồ 4.6. Trình độ học vấn	12
Lưu đồ 4.7. Sức khoẻ thể chất	12
Lưu đồ 4.8. Ngoại hình	13
Lưu đồ 4.9. Độc thân/ Không độc thân	13

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập trên lớp cũng như thực hiện đồ án cuối kỳ. Nhóm 8 chúng em đã nhận được rất nhiều sự hỗ trợ, giúp đỡ.

Trước hết, chúng em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy Trần Tuấn Dũng – giảng viên hướng dẫn của nhóm, người đã tận tình truyền đạt kiến thức, định hướng phương pháp thực hiện, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhóm có thể hoàn thành tốt đồ án. Sự tận tâm, trách nhiệm và những góp ý quý báu của thầy đã giúp chúng em tích lũy thêm nhiều kiến thức và kỹ năng hữu ích cho quá trình học tập và nghề nghiệp sau này.

Chúng em cũng xin chân thành cảm ơn các anh chị và bạn sinh viên Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp cho nhóm những thông tin có giá trị trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài.

Cuối cùng, nhóm 8 xin gửi lời cảm ơn đến thầy Trần Tuấn Dũng cùng tập thể sinh viên môn Kỹ năng nghề nghiệp đã đồng hành, và đóng góp tích cực trong suốt quá trình học tập. Nhờ đó, chúng em đã có cơ hội rèn luyện, trau dồi kỹ năng và hoàn thiện bản thân hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2025

Nhóm sinh viên thực hiện

Nhóm 8

MỞ ĐẦU

Lý do chọn đề tài (Tính cấp thiết của đề tài)

Trong xã hội hiện đại, đặc biệt là dưới tác động của mạng xã hội và sự hội nhập văn hóa, văn hóa yêu thương đang có nhiều biến đổi đáng kể. Cách giới trẻ thể hiện tình cảm, quan niệm về tình yêu và ứng xử trong các mối quan hệ ngày càng đa dạng, phản ánh sự thay đổi trong hệ giá trị và nhận thức xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, vẫn tồn tại nhiều vấn đề đáng lưu ý như sự lênh láng trong nhận thức, lối sống cảm tính, thiếu kỹ năng giao tiếp và quản lý cảm xúc trong tình yêu. Những điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển nhân cách và kỹ năng sống của giới trẻ.

Do đó, việc nghiên cứu văn hóa yêu thương là cần thiết nhằm hiểu rõ hơn những xu hướng, giá trị và tác động của tình yêu trong đời sống hiện nay. Thông qua đề tài này, nhóm mong muốn góp phần nâng cao nhận thức, xây dựng thái độ tích cực và văn minh trong các mối quan hệ tình cảm, đồng thời rèn luyện kỹ năng tư duy, giao tiếp và làm việc nhóm – những yếu tố quan trọng cho nghề nghiệp tương lai.

Mục đích nghiên cứu

- Khảo sát, đánh giá văn hóa yêu thương của giới trẻ ngày nay.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng hành vi và thái độ yêu thương của sinh viên
- Góp phần hỗ trợ đời sống và tâm lý của sinh viên về việc yêu

Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng chính: Sinh viên tại các trường Đại học thuộc Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đối tượng phụ: Sinh viên thuộc các trường Đại học ngoài Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, một số sinh viên đã ra trường và hiện đang làm việc, nhằm lấy thêm ý kiến và góc nhìn tổng quan.

Nhiệm vụ nghiên cứu

- Thu thập dữ liệu thông qua khảo sát trực tuyến và phỏng vấn trực tiếp.
- Phân tích dữ liệu về quan niệm yêu thương, cách giới trẻ cân bằng yêu thương và cuộc sống.
- Rút ra xu hướng chung và mối liên hệ giữa yêu thương và cuộc sống của giới trẻ ngày nay

Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp định lượng: Khảo sát ít nhất 200 sinh viên bằng Google Form, phân tích kết quả thông qua biểu đồ và số liệu thống kê.

- Phương pháp định tính: Phỏng vấn sâu ... sinh viên đại diện để thu thập ý kiến và nhận xét chi tiết.
- Tổng hợp và phân tích: So sánh kết quả khảo sát với thực trạng ... để đưa ra nhận định toàn diện.

Các kết quả đạt được của đề tài

- Báo cáo khoa học ngắn, phân tích chi tiết.
- Video phỏng vấn thực tế.
- Đồ họa thông tin (Infographic) tổng hợp đặc điểm nổi bật.
- Slide thuyết trình tổng quan

Kết cấu của đồ án môn học

Báo cáo được chia thành 4 chương chính như sau:

- Chương I: Giới thiệu chung về chủ đề – Trình bày bối cảnh, mục tiêu, và phạm vi nghiên cứu.
- Chương II: Tổng hợp kiến thức liên quan – Cơ sở lý luận về định hướng nghề nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng.
- Chương III: Nhiệm vụ – Kế hoạch triển khai, phân rã công việc và phân công thực hiện.
- Chương IV: Thiết kế và thực hiện phương án khảo sát – Quy trình khảo sát, kết quả thu thập và phân tích dữ liệu.

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHỦ ĐỀ

Bối cảnh ra đời

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ về kinh tế - xã hội và văn hóa. Sự giao thoa giữa các giá trị truyền thống Á Đông và tư tưởng tự do phương Tây đã tạo nên một bức tranh đa diện về đời sống tinh thần của giới trẻ. Đặc biệt, sự phổ biến của Internet và mạng xã hội (Facebook, Tinder, Instagram) đã định hình lại hoàn toàn phong cách giao tiếp và kết nối tình cảm. Các khái niệm như "tình yêu công nghệ", "hẹn hò qua mạng" (online dating) hay "văn hóa yêu nhanh" (fast dating) đang dần trở nên phổ biến, đặt ra nhiều vấn đề mới về tâm lý và lối sống cần được nghiên cứu nghiêm túc.

Nhu cầu thực tiễn về sản xuất hoặc nghiên cứu khoa học

Mặc dù "tình yêu" là một chủ đề muôn thuở, nhưng việc nghiên cứu nó dưới góc độ khoa học kỹ năng và tâm lý học tại môi trường đại học kỹ thuật (như UIT) vẫn còn hạn chế. Sinh viên khối ngành công nghệ thường chịu định kiến là "khô khan" hoặc thiếu kỹ năng xã hội. Do đó, việc nghiên cứu đề tài này không chỉ đáp ứng nhu cầu thấu hiểu tâm lý lứa tuổi mà còn là cơ sở thực tiễn để nhà trường và các tổ chức đoàn thể xây dựng các chương trình đào tạo kỹ năng mềm (Soft Skills), giúp sinh viên cân bằng giữa trí tuệ logic (IQ) và trí tuệ cảm xúc (EQ).

CHƯƠNG II: TỔNG HỢP KIẾN THỨC LIÊN QUAN

2.1. Khái niệm tình yêu và tầm quan trọng của “yêu đương” trong đời sống

- Khái niệm:** Theo quan điểm tâm lý học (Robert Sternberg), tình yêu là sự tổng hòa của ba thành tố: Sự thân mật (Intimacy), Niềm đam mê (Passion) và Cam kết (Commitment). Trong ngữ cảnh văn hóa Việt Nam hiện đại, "yêu đương" ở giới trẻ còn bao hàm cả sự khám phá bản thân và học hỏi kỹ năng tương tác xã hội.
- Tầm quan trọng:** Đối với sinh viên, một mối quan hệ tình cảm lành mạnh đóng vai trò như hệ thống hỗ trợ tinh thần (Support System), giúp giảm thiểu căng thẳng (Stress) trong học tập, đồng thời là môi trường thực tế nhất để rèn luyện các kỹ năng như: giao tiếp, thấu cảm, quản lý xung đột và quản lý tài chính cá nhân.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành một mối quan hệ tình cảm

- Yếu tố công nghệ:** Mạng xã hội và các thuật toán gợi ý (Recommendation Systems) trên ứng dụng hẹn hò tác động lớn đến khả năng tiếp cận và lựa chọn đối tượng của sinh viên.
- Yếu tố kinh tế - nghề nghiệp:** Áp lực về định hướng tương lai, sự nghiệp và tài chính (đặc biệt ở sinh viên năm cuối) là rào cản lớn hoặc động lực thúc đẩy việc xác lập các mối quan hệ nghiêm túc.
- Yếu tố môi trường:** Môi trường đại học với sự chênh lệch tỷ lệ nam/nữ (như tại các trường kỹ thuật) cũng ảnh hưởng đến hành vi và tâm lý tìm kiếm bạn đời.

2.3. Thực trạng văn hóa hẹn hò của giới trẻ Việt Nam hiện nay

- Xu hướng cởi mở:** Giới trẻ ngày nay có cái nhìn thoáng hơn về các vấn đề như sống thử (cohabitation) hay tình yêu phi giới tính, phản ánh sự tôn trọng quyền tự do cá nhân.
- Mặt trái:** Tồn tại các hiện tượng tiêu cực như "yêu thực dụng", bạo lực tinh thần qua mạng (cyber-stalking) hoặc hội chứng sợ cam kết (commitment phobia) do có quá nhiều sự lựa chọn trên không gian ảo.

CHƯƠNG III: NHIỆM VỤ

3.1. Phân rã công việc

Giai đoạn 1 (thảo luận):

- Lựa chọn chủ đề.
- Tìm hiểu chủ đề.
- Thu thập thông tin.
- Chuẩn bị nội dung.

Giai đoạn 2 (thực hiện):

- Lựa chọn các đối tượng khảo sát.
- Khảo sát

Giai đoạn 3 (chuẩn bị báo cáo cuối kỳ):

- Chỉnh sửa video, slide thuyết trình.
- Tổng hợp file word.
- Hoàn thành sản phẩm.
- Báo cáo cuối kỳ.

3.2. Phân công thực hiện

- Chuẩn bị nội dung: Vương Điền, Hòa Ân.
- Tổng hợp file word: Vương Điền, Hòa Ân.
- Phân tích dữ liệu: Hoàng Chiến
- Infographic: Thành Khôi.
- Báo cáo khoa học: Thành Khôi.
- Quay phỏng vấn: Hòa Ân.
- Tổng hợp video: Việt Dũng.
- Slide thuyết trình: Hoàng Chiến, Việt Dũng.
- Thuyết trình: Hoàng Chiến, Việt Dũng.

CHƯƠNG IV: THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

LỰA CHỌN CỦA NHÓM

4.1. Lựa chọn phương pháp khảo sát

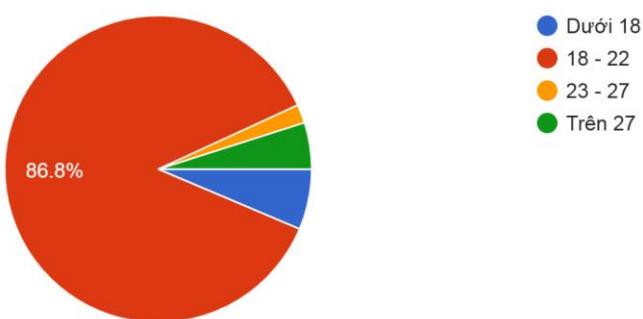
Nhóm nghiên cứu lựa chọn phương pháp kết hợp giữa định lượng (khảo sát trực tuyến) và định tính (phỏng vấn sâu) để thu thập dữ liệu đa chiều từ sinh viên thuộc khối Đại học Quốc gia TP.HCM.

- **Công cụ thực hiện:** Google Form (thu thập dữ liệu điện tử) và phỏng vấn trực tiếp (ghi hình để phân tích sâu quan điểm).
- **Nội dung khảo sát trọng tâm:**
 - Quan điểm cá nhân về tình yêu và các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn bạn đời.
 - Các thách thức trong việc cân bằng giữa tình yêu, học tập và định hướng nghề nghiệp.
 - Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các mối quan hệ tình cảm đến sức khỏe tinh thần.
- **Thời gian khảo sát:** Từ ngày 21/09/2025 đến ngày 11/11/2025.

4.1.1. Một số câu hỏi tổng quát

Độ tuổi của bạn là?

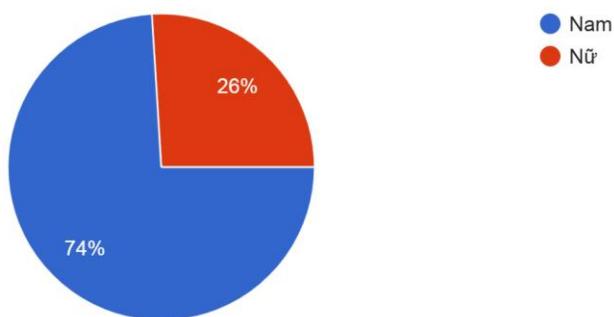
204 responses



Lưu đồ 4.1. Độ tuổi

Giới tính của bạn là?

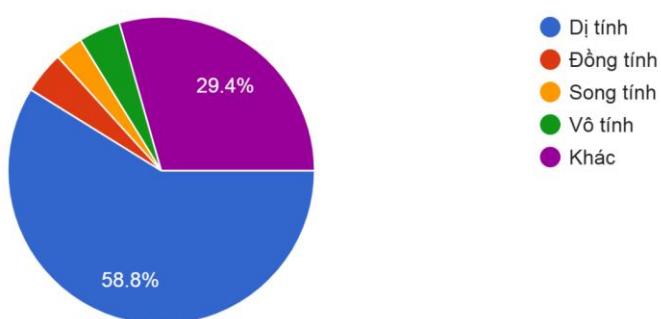
204 responses



Lưu đồ 4.2. Giới tính

Xu hướng tính dục của bạn là?

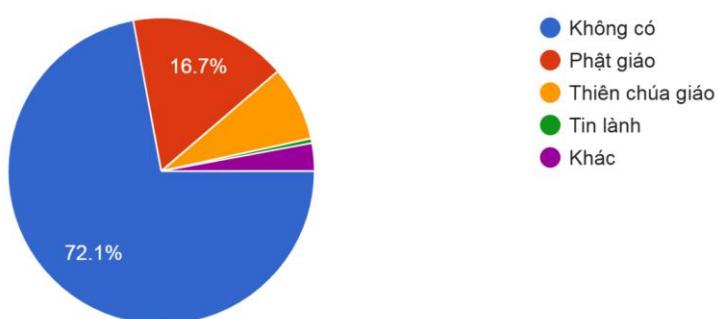
204 responses



Lưu đồ 4.3. Xu hướng tính dục

Tôn giáo của bạn là?

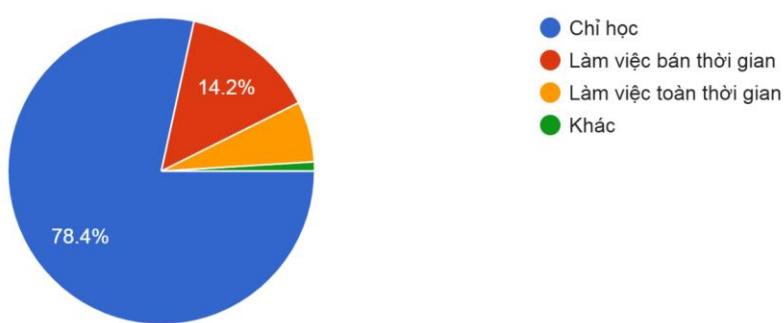
204 responses



Lưu đồ 4.4. Tôn giáo

Tình trạng việc làm hiện tại của bạn?

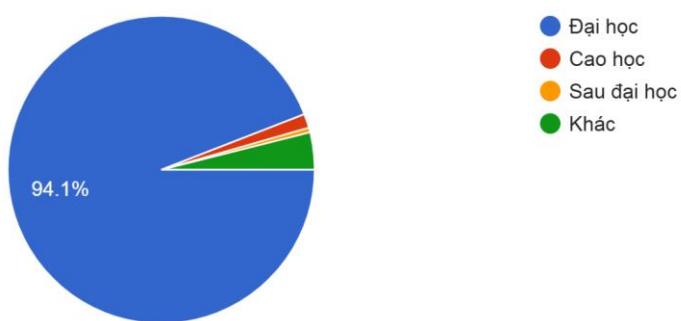
204 responses



Lưu đồ 4.5. Tình trạng việc làm

Trình độ học vấn hiện tại của bạn?

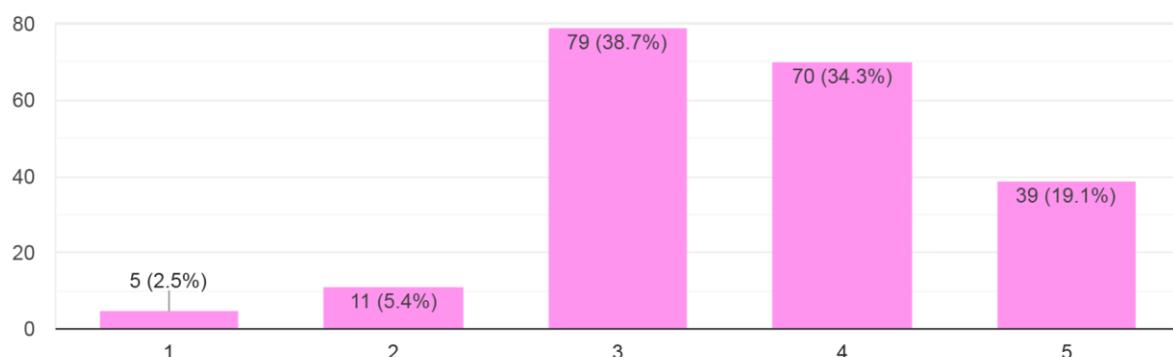
204 responses



Lưu đồ 4.6. Trình độ học vấn

Bạn đánh giá sức khoẻ thể chất của mình như thế nào?

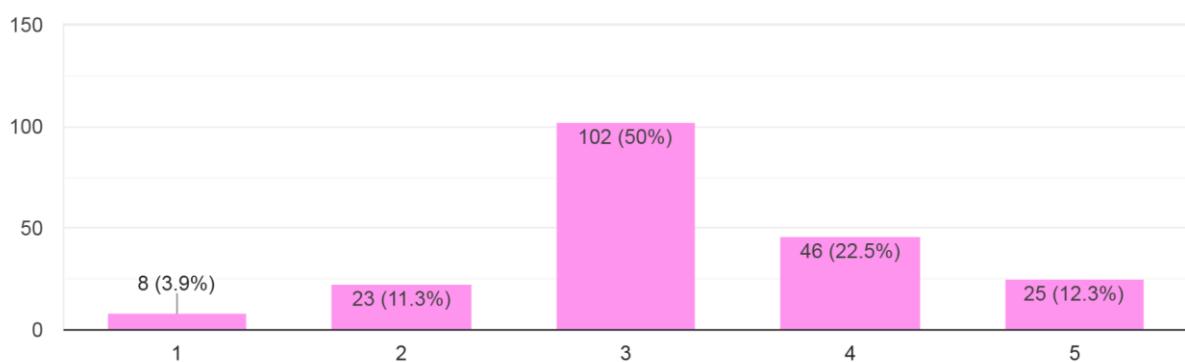
204 responses



Lưu đồ 4.7. Sức khoẻ thể chất

Bạn cảm thấy ngoại hình của mình như thế nào?

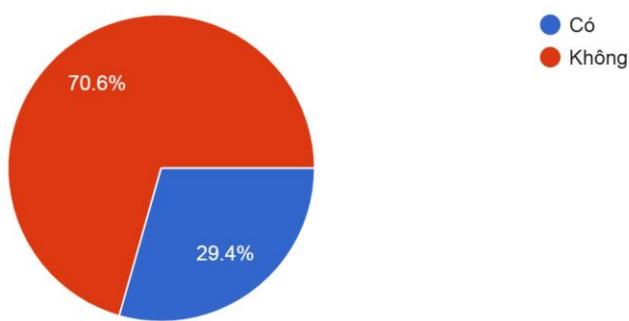
204 responses



Lưu đồ 4.8. Ngoại hình

Bạn hiện có đang trong một mối quan hệ tình cảm không?

204 responses



Lưu đồ 4.9. Độc thân/ Không độc thân

4.1.2. Biểu mẫu khảo sát đầy đủ

Khảo sát KNNN - Google Forms

4.2. Phân tích dữ liệu và huấn luyện mô hình AI

FULL ML PIPELINE PLAN — KHẢO SÁT TÌNH YÊU

Mục tiêu: Huấn luyện 2 mô hình dự đoán dựa trên dữ liệu khảo sát tâm lý – tình yêu.

Labels cần dự đoán:

- **Label A:** “Bạn có tin vào tình yêu sét đánh không?” (binary, cân bằng → accuracy cao)
- **Label B:** “Bạn đã từng trải qua một mối tình chính thức chưa?” (binary, lệch lớp → khó hơn)

PHASE A — DATA UNDERSTANDING (Hiểu & kiểm tra dữ liệu)

1. Kiểm tra file đầu vào
 - Số dòng / số cột
 - Dạng cột (text / numeric / checkbox)
 - Missing rate
2. Audit dữ liệu
 - Xác định cột thừa:
Timestamp, Email Address, Column 48, Column 48.1
 - Xác định cột trùng nội dung (ví dụ 2 câu hỏi về “gia đình ảnh hưởng”)
3. Quyết định giữ – bỏ cột
 - Drop cột rác hoàn toàn
 - Giữ lại toàn bộ câu hỏi khảo sát có nghĩa

Output: File audit + danh sách cột cần renaming & cleaning.

PHASE B — DATA CLEANING (Làm sạch dữ liệu)

4. Chuẩn hóa tiêu đề (rename)
 - Tên cột dài → rút gọn:
Giới tính của bạn là? → gender
Bạn có tin vào tình yêu sét đánh không? → love_at_first_sight
5. Chuẩn hóa giá trị
 - Chuẩn “Có/Không” → 1/0
 - Chuẩn nhóm tuổi, xu hướng tính dục, tôn giáo...
6. Xử lý missing
 - Missing ở label → drop
 - Missing ở feature → impute (mode/median) hoặc label “Unknown”

Output: Clean dataset v1.

PHASE C — EXPLORATORY DATA ANALYSIS (EDA)

(Phân tích dữ liệu – KHÔNG HUÂN LUYỆN)

7. Distribution Analysis
 - Tỉ lệ giới tính, tuổi, xu hướng
 - Tỉ lệ “Có/Không” của Label A & B
 - A: cân bằng đẹp
 - B: lệch 2:1
8. Descriptive Analysis
 - Mean/median các câu Likert
 - Tỉ lệ chọn của mỗi đáp án
9. Correlation Analysis

- Tìm các feature tương quan mạnh với 2 labels

10. Unsupervised Clustering (EDA nâng cao)

- K-Means / GMM / Hierarchical
- Tạo 3–6 “love style groups”
- (Tuỳ chọn) dùng làm label mới

Output: EDA report + cluster insights (nếu làm clustering).

PHASE D — FEATURE PREPARATION (Chuẩn bị dữ liệu cho ML)

11. Feature transformation

- Encode categorical (one-hot hoặc target encoding)
- Convert Likert → numeric
- Scale numeric features nếu cần

12. Feature engineering

- Tạo các composite scores:
 - romantic_score
 - social_pressure_index
 - communication_style_score
 - jealousy_index

13. Feature selection

- Loại feature không liên quan
- Giữ top features cho training

Output: Feature matrix hoàn chỉnh.

PHASE E — TRAIN/TEST SETUP (Chuẩn bị huấn luyện)

14. Chia tập train/test

- 80% train – 20% test
- stratify = label để bảo toàn tỉ lệ lớp

15. Xử lý imbalance cho Label B

- Option 1: class_weight="balanced"
- Option 2: SMOTE (oversampling)

Output: Train/test split + chuẩn bị cho model.

PHASE F — MODEL TRAINING (Huấn luyện mô hình)

16. Mô hình baseline

- Logistic Regression (dễ hiểu, nhanh)
- Decision Tree

17. Mô hình mạnh hơn

- Random Forest

- Gradient Boosting (XGBoost/LightGBM)

18. Huấn luyện mô hình

- Train model A (sét đánh)
- Train model B (tùng yêu)

19. Cross-validation

- 5-fold CV
- Lựa hyperparams tối ưu

Output: Best model A và best model B.

PHASE G — EVALUATION (Đánh giá mô hình)

20. Đánh giá trên test set (20%)

- Accuracy
- Precision
- Recall
- F1-score
- ROC-AUC
- Confusion matrix

21. So sánh 2 labels

- Label A dự đoán tốt hơn (dữ liệu cân bằng)
- Label B thấp hơn (đời sống cá nhân + imbalance)

Output: Model performance report.

PHASE H — INTERPRETATION (Giải thích mô hình)

22. Feature Importance

- Tính top features ảnh hưởng mạnh đến dự đoán

23. SHAP Analysis

- Giải thích từng prediction
- Hiểu vì sao mô hình dự đoán “Có” hoặc “Không”

Output: Interpretability report.

PHASE I — MODEL DELIVERY (Lưu & xuất kết quả)

24. Lưu pipeline + model

- Lưu preprocessing + model vào file (pickle)

25. Document kết quả

- Summary
- Charts
- Insights xã hội học

PHASE J — OPTIONAL (Triển khai)

26. Deploy

- FastAPI endpoint
- Web UI: user nhập thông tin → ra dự đoán love style

27. Monitor & Retrain

- Thu thêm dữ liệu
- Retrain định kỳ

4.3. Quan niệm về tình yêu, hôn nhân và các mối quan hệ

Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự đa dạng trong xu hướng tính dục của sinh viên tham gia khảo sát (với 29.4% thuộc các nhóm khác ngoài dị tính). Điều này phản ánh tư duy cởi mở, văn minh và tôn trọng sự khác biệt của thế hệ Gen Z tại môi trường Đại học Quốc gia. Về quan niệm hôn nhân, phần lớn sinh viên năm cuối có xu hướng thực tế hơn, ưu tiên sự ổn định nghề nghiệp trước khi tiến tới cam kết lâu dài, trong khi sinh viên năm nhất và năm hai thường có cái nhìn lãng mạn và đề cao cảm xúc hơn.

4.4 Những thách thức cho văn hóa hẹn hò của giới trẻ và đề xuất giải pháp

• Thách thức:

- Áp lực đồng trang lứa (Peer pressure) từ mạng xã hội khiến nhiều sinh viên cảm thấy tự ti hoặc vội vàng trong việc tìm kiếm mối quan hệ.
- Quỹ thời gian hạn hẹp do lịch học dày đặc và áp lực đồ án khiến việc duy trì sự kết nối (communication) trở nên khó khăn.

• Đề xuất giải pháp:

- Trang bị kỹ năng quản lý thời gian (Time Management) để cân bằng giữa việc học và tình cảm.
- Tham gia các chuyên đề tâm lý để nâng cao trí tuệ cảm xúc (EQ), giúp giải quyết mâu thuẫn một cách xây dựng thay vì né tránh.

4.5. Trình bày sản phẩm

- **Video phỏng vấn:** Tổng hợp quan điểm, góc nhìn của sinh viên về việc yêu đương.
 - **Slide thuyết trình:** Khái quát nội dung và rút ra kết quả.
 - **Đồ họa thông tin:** Gói gọn các đặc điểm nổi bật của khảo sát.
 - **Báo cáo khoa học:** Phân tích sâu và tổng hợp toàn bộ quá trình thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Qua quá trình khảo sát và phân tích dữ liệu, đồ án đã chỉ ra rằng sinh viên ngày nay có cái nhìn cởi mở nhưng cũng đầy thực tế về tình yêu. Mặc dù chịu nhiều áp lực từ việc học tập và định hướng nghề nghiệp, đa số sinh viên vẫn coi trọng các mối quan hệ tình cảm như một nguồn động lực tinh thần tích cực. Tuy nhiên, sự thiếu hụt về kỹ năng giao tiếp và quản lý cảm xúc vẫn là những rào cản lớn dẫn đến các vấn đề tâm lý không đáng có. Việc ứng dụng công nghệ (AI) vào phân tích xu hướng xã hội cũng mở ra hướng đi mới trong việc thấu hiểu tâm lý giới trẻ.

Kiến nghị

- Đối với sinh viên:** Cần chủ động trang bị các kỹ năng mềm, đặc biệt là kỹ năng thấu cảm và giải quyết vấn đề, xem đó là hành trang bổ trợ cho sự nghiệp tương lai.
- Đối với Nhà trường và Đoàn hội:** Bên cạnh các hoạt động học thuật và hướng nghiệp, cần tổ chức thêm các buổi tọa đàm (Talkshow) về tâm lý tình cảm, sức khỏe tinh thần và văn hóa ứng xử văn minh trong tình yêu, giúp sinh viên xây dựng một đời sống tinh thần lành mạnh và cân bằng

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bergenfeld, I., Tamler, I., Sales, J. M., Quach, T. T., Minh, T. H., & Yount, K. M. (2022). Navigating changing norms around sex in dating relationships: A qualitative study of young people in Vietnam. *Sexuality & Culture*, 26, 514–530.
<https://doi.org/10.1007/s12119-021-09905-x>
2. DiFiore, A. (2011). *Youth dating culture in urban Vietnam: Attitudes, behaviors, and influences* (Independent Study Project). SIT Digital Collections.
https://digitalcollections.sit.edu/isp_collection/1083
3. Fernandes, M. I., Sousa, C., Conde, A. R., Silva, F., & Ferreira, M. J. (2024). Exploring the relationship between capacity to love and well-being: A comparative study of emerging adults and middle-aged adults. *Sexuality & Culture*, 28, 1424–1445.
<https://doi.org/10.1007/s12119-023-10184-x>
4. Graziano, F., Mastrokoukour, S., Cattelino, E., Rollè, L., & Calandri, E. (2024). Conflict and intimacy in emerging adults' romantic relationships and depressive symptoms: The mediating role of identity and couple satisfaction. *Behavioral Sciences*, 14(10), 941.
<https://doi.org/10.3390/bs14100941>
5. Kowal, M., Bode, A., Koszałkowska, K., Roberts, S. C., Gjoneska, B., Frederick, D., ... Sorokowski, P. (2024). Love as a commitment device: Evidence from a cross-cultural study across 90 countries. *Human Nature*, 35(4), 430–450.
<https://doi.org/10.1007/s12110-024-09482-6>
6. Kowal, M., Sorokowski, P., Gjoneska, B., et al. (2025). Cross-cultural data on romantic love and mate preferences from 117,293 participants across 175 countries. *Scientific Data*, 12, 1103.
<https://doi.org/10.1038/s41597-025-05365-2>